Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 27/10/2026 17:23:22 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 157/2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ báo cáo thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia, GDP và GRDP

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 139/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 152/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia, GDP và GRDP.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê thu thập thông tin phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) và chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) phân công cho Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê

1. Phạm vi thống kê gồm số liệu báo cáo trong hệ thống biểu mẫu quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan, đơn vị báo cáo và biểu báo cáo

a) Vụ Ngân sách nhà nước thực hiện 03 biểu báo cáo 001.H/BCB-NSNN, 002.H/BCB-NSNN, 003.H/BCB-NSNN.

b) Cục Hải quan thực hiện 05 biểu báo cáo 004.H/BCB-CHQ, 005.T/BCB-CHQ, 006.T/BCB-CHQ, 007.T/BCB-CHQ, 008.T/BCB-CHQ.

c) Cục Kế hoạch - Tài chính thực hiện 03 biểu báo cáo 009.Q/BCB-KHTC, 010.Q/BCB-KHTC, 011.Q/BCB-KHTC.

d) Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện 05 biểu báo cáo 012.N/BCB-BHXH, 013.N/BCB-BHXH, 014.N/BCB-BHXH, 015.N/BCB-BHXH, 016.N/BCB-BHXH.

3. Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thống kê.

4. Ký hiệu biểu gồm phần số và phần chữ được ghi tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

5. Kỳ báo cáo

a) Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa trong từng biểu mẫu thống kê dưới tên biểu báo cáo.

b) Kỳ báo cáo được tính theo lịch dương, gồm kỳ tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm, đột xuất hoặc kỳ báo cáo khác được ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

6. Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nhận báo cáo trùng ngày nghỉ cuối tuần thì thực hiện theo thời hạn quy định. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nhận báo cáo trùng ngày nghỉ lễ thì thời hạn nhận báo cáo là ngày làm việc đầu tiên sau kỳ nghỉ lễ.

7. Phương thức gửi báo cáo

a) Báo cáo thống kê, báo cáo giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có) được thực hiện bằng văn bản điện tử hoặc văn bản giấy theo thời gian quy định tại từng biểu mẫu.

b) Báo cáo thống kê phải được người có thẩm quyền ký trên văn bản giấy hoặc ký số trên văn bản điện tử, ghi rõ họ tên, chức vụ, ngày ký và đóng dấu (hoặc ký số) của cơ quan, đơn vị theo quy định pháp luật.

c) Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật.

8. Biểu mẫu báo cáo thống kê

a) Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Thống kê

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai Thông tư.

b) Ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình triển khai Thông tư.

c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Thông tư, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thực hiện Thông tư này.

2. Vụ Ngân sách nhà nước, Cục Hải quan, Cục Kế hoạch - Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp và báo cáo thông tin thống kê được phân công. Phối hợp với Cục Thống kê trong quá trình thực hiện. Cung cấp thông tin, số liệu, báo cáo và giải trình khi có yêu cầu của Cục Thống kê.

b) Chấp hành quy định về báo cáo thống kê, gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo thống kê theo quy định của Thông tư này.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan tại địa phương thống nhất sử dụng số liệu thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phân theo tỉnh, thành phố theo quy định của Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ - Văn phòng Chính phủ (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CTK (44 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phụ lục I

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị báo cáo
1	001.H/BCB-NSNN	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước	Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	1. Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo. 2. Báo cáo quý I: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3. 3. Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6. 4. Báo cáo 9 tháng: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9. 5. Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo. 6. Báo cáo năm (số chính thức): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước (số liệu quyết toán năm).	1. Báo cáo tháng: Ngày 01 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo. 2. Báo cáo quý I: Ngày 01 tháng 4. 3. Báo cáo 6 tháng: Ngày 01 tháng 7. 4. Báo cáo 9 tháng: Ngày 01 tháng 10. 5. Báo cáo năm: Ngày 02 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo. 6. Báo cáo năm (số chính thức): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.	Vụ Ngân sách nhà nước

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị báo cáo
2	002.H/BCB-NSNN	Thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	1. Báo cáo quý I: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3. 2. Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6. 3. Báo cáo 9 tháng: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9. 4. Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo. 5. Báo cáo năm (số chính thức): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.	1. Báo cáo quý I: Ngày 01 tháng 4. 2. Báo cáo 6 tháng: Ngày 01 tháng 7. 3. Báo cáo 9 tháng: Ngày 01 tháng 10. 4. Báo cáo năm: Ngày 02 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo. 5. Báo cáo năm (số chính thức): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.	Vụ Ngân sách nhà nước
3	003.H/BCB-NSNN	Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước	Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	1. Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo. 2. Báo cáo quý I: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3. 3. Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6.	1. Báo cáo tháng: Ngày 01 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo. 2. Báo cáo quý I: Ngày 01 tháng 4. 3. Báo cáo 6 tháng: Ngày 01 tháng 7.	Vụ Ngân sách nhà nước

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị báo cáo
				4. Báo cáo 9 tháng: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9. 5. Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo. 6. Báo cáo năm (số chính thức): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.	4. Báo cáo 9 tháng: Ngày 01 tháng 10. 5. Báo cáo năm: Ngày 02 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo. 6. Báo cáo năm (số chính thức): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.	
4	004.H/BCB-CIIQ	Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	1. Báo cáo quý I - Quý I năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 3 để ước quý I năm báo cáo - Quý I năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3 2. Báo cáo 6 tháng, thực hiện quý I - 6 tháng đầu năm năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 6 để ước 6 tháng đầu năm báo cáo	1. Ngày 22 tháng 3: - Báo cáo quý I năm báo cáo kỳ 1 - Báo cáo quý I năm trước năm báo cáo 2. Ngày 22 tháng 6: - Báo cáo 6 tháng đầu năm năm báo cáo kỳ 1 - Báo cáo 6 tháng đầu năm năm trước năm báo cáo	Chủ trì: Cục Hải quan Phối hợp: Cục Thống kê

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị báo cáo
				- 6 tháng đầu năm năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 - Quý I năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3 năm báo cáo (số liệu quý I năm báo cáo). - Quý I năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3 3. Báo cáo 9 tháng, thực hiện 6 tháng - 9 tháng năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 9 để ước 9 tháng năm báo cáo - 9 tháng năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9. - 6 tháng dầu năm năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 (số liệu 6 tháng dầu năm năm báo cáo).	- Báo cáo quý I năm báo cáo kỳ 2 - Báo cáo quý I năm trước năm báo cáo 3. Ngày 22 tháng 9: - Báo cáo 9 tháng năm báo cáo kỳ 1 - Báo cáo 9 tháng năm trước năm báo cáo - Báo cáo 6 tháng đầu năm năm báo cáo kỳ 2 - Báo cáo 6 tháng đầu năm năm trước năm báo cáo	

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị báo cáo
				- Báo cáo 6 tháng đầu năm năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 4. Báo cáo năm, thực hiện 9 tháng - Năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 11 để ước năm báo cáo. - Năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 - 9 tháng năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9 (số liệu 9 tháng năm báo cáo). - 9 tháng năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9	4. Ngày 22 tháng 11: - Báo cáo số liệu năm báo cáo kỳ 2 - Báo cáo số liệu năm trước năm báo cáo - Báo cáo 9 tháng năm báo cáo kỳ 2 - Báo cáo 9 tháng năm trước năm báo cáo	
5	005.T/BCB-CHQ	Xuất khẩu hàng hóa	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo	- Báo cáo về trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 01 ngày sau tháng báo cáo. - Báo cáo về lượng của một số hàng hóa xuất khẩu, nhập	Cục Hải quan

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị báo cáo
					khẩu sẽ được cập nhật sau 03 ngày làm việc của tháng báo cáo.	
6	006.T/BCB-CHQ	Nhập khẩu hàng hóa	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo	- Báo cáo về trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 01 ngày sau tháng báo cáo. - Báo cáo về lượng của một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sẽ được cập nhật sau 03 ngày làm việc của tháng báo cáo.	Cục Hải quan
7	007.T/BCB-CHQ	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo	- Báo cáo về trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 01 ngày sau tháng báo cáo. - Báo cáo về lượng của một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sẽ được cập nhật sau 03 ngày làm việc của tháng báo cáo.	Cục Hải quan
8	008.T/BCB-CHQ	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo	- Báo cáo về trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 01 ngày sau tháng báo cáo. - Báo cáo về lượng của một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sẽ được cập nhật sau	Cục Hải quan

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị báo cáo
					03 ngày làm việc của tháng báo cáo.	
9	009.Q/BCB-KHTC	Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công	Quý	Thực hiện quý trước quý báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo	Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo	Cục Kế hoạch - Tài chính
10	010.Q/BCB-KHTC	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Quý	Thực hiện quý trước quý báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo	Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo	Cục Kế hoạch - Tài chính
11	011.Q/BCB-KHTC	Danh mục các dự án, công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công	Quý	Thực hiện quý trước quý báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo	Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo	Cục Kế hoạch - Tài chính
12	012.N/BCB-BHXH	Số người tham gia, số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo khối quản lý	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
13	013.N/BCB-BHXH	Số người tham gia, số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo tỉnh, thành phố	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
14	014.N/BCB-BHXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo	Bảo hiểm xã hội Việt Nam

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo	Đơn vị báo cáo
15	015.N/BCB-BHXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
16	016.N/BCB-BHXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo	Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Phụ lục II
BIỂU MẪU BÁO CÁO VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Biểu số 001.H/BCB-NSNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo trong phần giải thích biểu

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm
Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo: Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		So sánh (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**01**				
I. THU NỘI ĐỊA	**02**				
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	03				
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	04				
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	05				
4. Thuế thu nhập cá nhân	06				
5. Thuế bảo vệ môi trường	07				
6. Các loại phí, lệ phí	08				

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		So sánh (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
7. Các khoản thu về nhà, đất	09				
+ *Thuế sử dụng đất nông nghiệp*	10				
+ *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	11				
+ *Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	12				
+ *Thu tiền sử dụng đất*	13				
+ *Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*	14				
8. Thu từ hoạt động xổ số	15				
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	16				
10. Thu khác ngân sách	17				
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18				
12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	19				
II. THU TỪ DẦU THÔ	**20**				
III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	**21**				
1. Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	22				

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		So sánh (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
2. Thuế xuất khẩu	23				
3. Thuế nhập khẩu	24				
4. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	25				
5. Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	26				
6. Thuế khác	27				
IV. HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	**28**				
V. THU VIỆN TRỢ	**29**				

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-NSNN: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

+ Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện;

+ Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

+ Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương; các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

+ Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện, thu ngân sách nhà nước được Quốc hội duyệt hàng năm.

Kỳ báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 01 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo (số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo).

- Báo cáo quý I: Ngày 01 tháng 4 (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 01 tháng 7 (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6).

- Báo cáo 9 tháng: Ngày 01 tháng 10 (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9).

- Báo cáo năm: Ngày 02 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Báo cáo năm (số chính thức): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước (số liệu quyết toán năm).

Lưu ý: Đối với kỳ báo cáo tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm: Trường hợp số liệu tiếp tục cập nhật so với số đã báo cáo vào ngày 01 hằng tháng, Vụ Ngân sách nhà nước gửi văn bản cho Cục Thống kê trước ngày 03 tháng sau (trước kỳ công bố Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước của kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ của kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số thực hiện ngân sách nhà nước kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A có đến thời điểm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính.

Biểu số 002.H/BCB-NSNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo trong phần giải thích biểu

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ

Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm
Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo: Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		So sánh (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG THU NSNN	**01**				
Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	02				
Thuế GTGT hàng NK (tính cân đối)	03				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	04				
Thuế XK, NK, TTĐB và BVMT hàng NK	05				
Chia ra: - Thuế xuất khẩu	06				
- Thuế nhập khẩu	07				
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	08				
- Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	09				
- Thuế khác	10				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11				
Thuế tài nguyên	12				

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		So sánh (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Thuế thu nhập cá nhân	13				
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	14				
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15				
Thuế bảo vệ môi trường	16				
Lệ phí trước bạ	17				
Các loại phí, lệ phí khác	18				
Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	19				
Thu tiền sử dụng đất	20				
Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	21				
Thu từ hoạt động xổ số	22				
Thu khác	23				
Thu viện trợ	24				

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCB-NSNN: Thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế là tổng các khoản thu vào ngân sách nhà nước được phân tổ, chi tiết theo từng loại thuế (sắc thuế), phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

- Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

+ Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện;

+ Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

+ Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho Nhà nước, Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương; các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

+ Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Kỳ báo cáo:

- Báo cáo quý I: Ngày 01 tháng 4 (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 01 tháng 7 (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6).

- Báo cáo 9 tháng: Ngày 01 tháng 10 (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9).

- Báo cáo năm: Ngày 02 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Báo cáo năm (số chính thức): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước (số liệu quyết toán năm).

Lưu ý: Đối với kỳ báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm: Trường hợp số liệu tiếp tục cập nhật so với số đã báo cáo vào ngày 01 hằng tháng, Vụ Ngân sách nhà nước gửi văn bản cho Cục Thống kê trước ngày 03 tháng sau (trước kỳ công bố Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ của kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số thực hiện ngân sách nhà nước kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A có đến thời điểm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính.

Biểu số 003.H/BCB-NSNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo trong phần giải thích biểu

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm
Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo: Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		So sánh (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**01**				
Trong đó:					
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	**02**				
II. CHI TRẢ NỢ LÃI	**03**				
III. CHI VIỆN TRỢ	**04**				
IV. CHI THƯỜNG XUYÊN	**05**				
Trong đó:[1]					
1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	06				

[1] Báo cáo tháng: Không báo cáo số liệu chi thường xuyên phân tổ theo 05 lĩnh vực.

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		So sánh (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
2. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	07				
3. Chi hoạt động quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	08				
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	09				
5. Chi bảo đảm xã hội	10				
V. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	**11**				
VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**12**				
VII. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG, TINH GIẢN BIÊN CHẾ	**13**				

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/BCB-NSNN: Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi ngân sách nhà nước gồm:

+ Chi đầu tư phát triển;

+ Chi dự trữ quốc gia;

+ Chi thường xuyên;

+ Chi trả nợ lãi;

+ Chi viện trợ;

+ Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt hàng năm.

Kỳ báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 01 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo (số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.

- Báo cáo quý I: Ngày 01 tháng 4 (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 01 tháng 7 (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6).

- Báo cáo 9 tháng: Ngày 01 tháng 10 (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9).

- Báo cáo năm: Ngày 02 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Báo cáo năm (số chính thức): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước (số liệu quyết toán năm).

Lưu ý: Đối với kỳ báo cáo tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm: Trường hợp số liệu tiếp tục cập nhật so với số đã báo cáo vào ngày 01 hằng tháng, Vụ Ngân sách nhà nước gửi văn bản cho Cục Thống kê trước ngày 03 tháng sau (trước kỳ công bố Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước của kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số thực hiện ngân sách nhà nước kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A có đến thời điểm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính.

Biểu số 004.H/BCB-CHQ
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo trong phần giải thích biểu

THU THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm
Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo: Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo					
		Cùng kỳ báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Kỳ báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng giá trị thuế Xuất, nhập khẩu	**01**												
Chia theo tỉnh, thành phố													
Hà Nội	02												
Hưng Yên	03												

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo					
		Cùng kỳ báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Kỳ báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Hải Phòng	04												
...	...												
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)													

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.H/BCB-CHQ: Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

+ Thuế xuất khẩu;

+ Thuế nhập khẩu;

+ Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu;

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu;

+ Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu;

+ Thuế tự vệ;

+ Thuế chống bán phá giá;

+ Thuế chống trợ cấp;

+ Thu khác.

Lưu ý: Số liệu thuế xuất khẩu, nhập khẩu được tổng hợp theo mã số thuế và địa chỉ của các đơn vị thực hiện kê khai nộp thuế để phân bổ thuế xuất, nhập khẩu về các tỉnh, thành phố.

- Kỳ báo cáo

+ Ngày 22 tháng 3:

Báo cáo quý I năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 3 để ước quý I năm báo cáo.

Báo cáo quý I năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3.

+ Ngày 22 tháng 6:

Báo cáo 6 tháng đầu năm năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 6 để ước 6 tháng đầu năm báo cáo.

Báo cáo 6 tháng đầu năm năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6.

Báo cáo quý I năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3 năm báo cáo (số liệu quý I năm báo cáo).

Báo cáo quý I năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3.

+ Ngày 22 tháng 9:

Báo cáo 9 tháng năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 9 để ước 9 tháng năm báo cáo.

Báo cáo 9 tháng năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9.

Báo cáo 6 tháng đầu năm năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo (số liệu 6 tháng đầu năm năm báo cáo).

Báo cáo 6 tháng đầu năm năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6.

+ Ngày 22 tháng 11:

Báo cáo số liệu năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 11 để ước năm báo cáo.

Báo cáo số liệu năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

Báo cáo 9 tháng năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9 năm báo cáo (số liệu 9 tháng năm báo cáo).

Báo cáo 9 tháng năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu cùng kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu cùng kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 3: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu cùng kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu cùng kỳ báo cáo lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 5: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu cùng kỳ báo cáo lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 6: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu cùng kỳ báo cáo lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 8: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 9: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 10: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 11: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu kỳ báo cáo lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 12: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu kỳ báo cáo lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chủ trì: Cục Hải quan kết xuất dữ liệu từ cơ sở dữ liệu ngành Hải quan.

- Phối hợp: Cục Thống kê phối hợp rà soát, kiểm tra, làm sạch dữ liệu về kết quả thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố.

Biểu số 005.T/BCB-CHQ
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: 01 ngày sau tháng báo cáo**

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

(Báo cáo bằng phương thức điện tử) (file dữ liệu)*
Tháng … năm …

Đơn vị báo cáo: Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng trị giá	USD	x				x			
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x				x			
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (***)									
1. Hàng thủy sản	USD	x				x			
2. Hàng rau quả	"	x				x			
3. Hạt điều	Tấn								
4. Cà phê	"								
5. Chè	"								

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6. Hạt tiêu	"								
7. Quế và hoa quế	"								
8. Gạo	"								
9. Sắn và các sản phẩm từ sắn	"								
- Sắn	"								
10. Dầu mỡ động thực vật	USD	x				x			
11. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x				x			
12. Chế phẩm thực phẩm khác	"	x				x			
13. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x				x			
14. Quặng và khoáng sản khác	Tấn								
15. Clanhke và xi măng	"								
16. Than các loại	"								

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17. Dầu thô	"								
18. Xăng dầu các loại	"								
19. Hóa chất	USD	x				x			
20. Sản phẩm hóa chất	"	x				x			
21. Phân bón các loại	Tấn								
22. Chất dẻo nguyên liệu	"								
23. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x				x			
24. Cao su	Tấn								
25. Sản phẩm từ cao su	USD	x				x			
26. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	x				x			
27. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	"	x				x			
28. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x				x			

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Sản phẩm gỗ	"	x				x			
29. Giấy và các sản phẩm từ giấy	"	x				x			
30. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn								
31. Hàng dệt, may	USD	x				x			
- Vải các loại	"	x				x			
32. Vải mành, vải kỹ thuật khác	"	x				x			
33. Sản phẩm dệt đã hoàn thiện khác	"	x				x			
34. Giày dép các loại	"	x				x			
35. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x				x			
36. Sản phẩm gốm, sứ	"	x				x			
37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x				x			
38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x				x			

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
39. Sắt thép các loại	Tấn								
40. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x				x			
41. Kim loại thường khác	Tấn								
- Đồng	"								
42. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x				x			
43. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x				x			
44. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x				x			
45. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x				x			
46. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x				x			
47. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	x				x			
48. Dây điện và dây cáp điện	"	x				x			
49. Phương tiện vận tải và phụ tùng	"	x				x			

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
50. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	"	x				x			
51. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x				x			
52. Hàng hóa khác	"	x				x			

Ghi chú:

- (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.

- (**) Cục Hải quan báo cáo về trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau 01 ngày của tháng báo cáo. Báo cáo về lượng của một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sẽ được cập nhật sau 03 ngày làm việc của tháng báo cáo.

- (***) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 006.T/BCB-CHQ
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC
ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: 01 ngày sau tháng báo cáo**

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
(Báo cáo bằng phương thức điện tử)
(file dữ liệu)*
Tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo: Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng trị giá	USD	x				x			
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x				x			
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (***)									
1. Thịt và các sản phẩm từ thịt	USD	x				x			
2. Hàng thủy sản	"	x				x			
3. Sữa và sản phẩm sữa	"	x				x			
4. Hàng rau quả	"	x				x			
5. Hạt điều	Tấn								

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6. Sắn và các sản phẩm từ sắn	"								
- Sắn	"								
7. Lúa mì	"								
8. Ngô	"								
9. Đậu tương	"								
10. Dầu mỡ động thực vật	USD	x				x			
11. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x				x			
12. Chế phẩm thực phẩm khác	"	x				x			
13. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x				x			
14. Nguyên phụ liệu thuốc lá	"	x				x			
15. Quặng và khoáng sản khác	Tấn								
16. Than các loại	"								

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17. Dầu thô	"								
18. Xăng dầu các loại	"								
19. Khí đốt hóa lỏng	"								
20. Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD	x				x			
21. Hóa chất	"	x				x			
22. Sản phẩm hóa chất	"	x				x			
23. Nguyên phụ liệu dược phẩm	"	x				x			
24. Dược phẩm	"	x				x			
25. Phân bón các loại	Tấn								
26. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD	x				x			
27. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"	x				x			
28. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn								

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
29. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x				x			
30. Cao su	Tấn								
31. Sản phẩm từ cao su	USD	x				x			
32. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x				x			
33. Giấy các loại	Tấn								
34. Sản phẩm từ giấy	USD	x				x			
35. Bông các loại	Tấn								
36. Xơ, sợi dệt các loại	"								
37. Vải các loại	USD	x				x			
38. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x				x			
39. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x				x			
40. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x				x			

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
41. Phế liệu sắt thép	Tấn								
42. Sắt thép các loại	"								
43. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x				x			
44. Kim loại thường khác	Tấn								
45. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x				x			
46. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x				x			
47. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x				x			
48. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x				x			
49. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x				x			
50. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	x				x			
51. Dây điện và dây cáp điện	"	x				x			

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		So sánh với tháng trước		Lũy kế đến hết tháng báo cáo		So sánh với cùng kỳ năm trước	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
52. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc								
53. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x				x			
54. Xe máy và linh kiện, phụ tùng	"	x				x			
55. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	"	x				x			
56. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x				x			
57. Hàng hóa khác	"	x				x			

Ghi chú:

- (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.

- (**) Cục Hải quan báo cáo về trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau 01 ngày của tháng báo cáo. Báo cáo về lượng của một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sẽ được cập nhật sau 03 ngày làm việc của tháng báo cáo.

- (***) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 007.T/BCB-CHQ
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: 01 ngày sau tháng báo cáo**

XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU

(Báo cáo bằng phương thức điện tử) (file dữ liệu)*

Tháng … năm …

Đơn vị báo cáo: Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

Nước (***)/mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 005.T/BCB-CHQ)					

Ghi chú:

- (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.

- (**) Cục Hải quan báo cáo về trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau 01 ngày của tháng báo cáo. Báo cáo về lượng của một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sẽ được cập nhật sau 03 ngày làm việc của tháng báo cáo.

- (***) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được Cục Thống kê công bố theo từng thời kỳ.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 008.T/BCB-CHQ
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: 01 ngày sau tháng báo cáo**

NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU
(Báo cáo bằng phương thức điện tử) (file dữ liệu)*

Tháng ..... năm ...

Đơn vị báo cáo: Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

Nước(***)/mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 006.T/BCB-CHQ)					

Ghi chú:

- (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.

- (**) Cục Hải quan báo cáo về trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau 01 ngày của tháng báo cáo. Báo cáo về lượng của một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sẽ được cập nhật sau 03 ngày làm việc của tháng báo cáo.

- (***) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được Cục Thống kê công bố theo từng thời kỳ.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 005.T/BCB-CHQ Xuất khẩu hàng hóa và Biểu số 006.T/BCB-CHQ Nhập khẩu hàng hóa

Thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được thực hiện theo "Hệ thống thương mại chung".

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

a.1) Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp;

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hoá nước ngoài/hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,... theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại;

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hoá chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hoá của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo quy định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng; bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trong vòng 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo, cơ quan thống kê sẽ ngừng cập nhật các thay đổi trên tờ khai hải quan.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

- Đối với hàng hóa phải nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và các loại thuế liên quan trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thì trị giá thống kê là trị giá tính thuế của hàng hóa.

- Đối với hàng hóa không phải nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và các loại thuế liên quan trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thì trị giá thống kê là trị giá khai báo của hàng hóa được cơ quan hải quan chấp nhận.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá

thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ về đồng Đô la Mỹ.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các biểu mẫu thống kê: Các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong biểu mẫu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo "nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến": Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo "nước, vùng lãnh thổ xuất xứ" là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: Biểu thị bằng dấu gạch chéo (X);

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: Biểu thị bằng dấu gạch ngang (-);

- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: Biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo (số liệu tháng báo cáo). Ngày nhận báo cáo: 01 ngày sau tháng báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hành chính của Cục Hải quan.

Biểu số 007.T/BCB-CHQ: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

Biểu số 008.T/BCB-CHQ: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về "nước đối tác thương mại" và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 005.T/BCB-CHQ và Biểu số 006.T/BCB-CHQ;

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Cục Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở Cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 01/01 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Báo cáo tháng: 01 ngày sau tháng báo cáo. Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo (số liệu tháng báo cáo).

Biểu số 009.Q/BCB-KHTC
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo

KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Quý ….. năm …..

Đơn vị báo cáo:
Cục Kế hoạch - Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Vốn Ngân sách Nhà nước	Trong đó: Vốn nước ngoài (ODA)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
I. TỔNG SỐ	**01 = 02+03**	**Triệu đồng**		
1. Kế hoạch vốn giao trong năm …	02	Triệu đồng		
2. Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài sang năm …	03	Triệu đồng		
II. ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I				
1. Ước thực hiện quý I	04	Triệu đồng		
2. Tỷ lệ thực hiện quý I so với kế hoạch vốn năm …	05 = 04:01	%		
III. ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG				
1. Chính thức quý I	06	Triệu đồng		
2. Ước tính quý II	07	Triệu đồng		
3. Ước tính 6 tháng	08 = 06+07	Triệu đồng		
4. Tỷ lệ thực hiện 6 tháng so với kế hoạch vốn năm …	09 = 08:01	%		
IV. ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG				
1. Chính thức quý I	10	Triệu đồng		
2. Chính thức quý II	11	Triệu đồng		

	Mã số	Đơn vị tính	Vốn Ngân sách Nhà nước	Trong đó: Vốn nước ngoài (ODA)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
3. Ước tính quý III	12	Triệu đồng		
4. Ước tính 9 tháng	13 = 10+11+12	Triệu đồng		
5. Tỷ lệ thực hiện 9 tháng so với kế hoạch vốn năm …	14 = 13:01	%		
V. ƯỚC THỰC HIỆN 12 THÁNG				
1. Chính thức quý I	15	Triệu đồng		
2. Chính thức quý II	16	Triệu đồng		
3. Chính thức quý III	17	Triệu đồng		
4. Ước tính quý IV	18	Triệu đồng		
5. Ước tính 12 tháng	19 = 15+16+17 +18	Triệu đồng		
6. Tỷ lệ thực hiện 12 tháng so với kế hoạch vốn năm …	20 = 19:01	%		

Ghi chú:

Ước thực hiện quý I: báo cáo mục I và II;

Ước thực hiện 6 tháng: báo cáo mục I và III;

Ước thực hiện 9 tháng: báo cáo mục I và IV;

Ước thực hiện 12 tháng: báo cáo mục I và V.

Ước thực hiện: ghi giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ, không phải giá trị giải ngân.

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 009.Q/BCB-KHTC: Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao cho các bộ, cơ quan trung ương tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài sang năm báo cáo.

Thực hiện vốn đầu tư công: Là khối lượng thực hiện của dự án/công trình trong kỳ báo cáo (bao gồm cả khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn được giao trong năm và khối lượng thực hiện của vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài sang năm báo cáo).

Khối lượng thực hiện dự án/công trình bao gồm cả khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu và chưa được nghiệm thu của dự án/công trình.

Lưu ý: Khối lượng thực hiện là giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ báo cáo, không phải là giá trị giải ngân trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu vốn ngân sách Nhà nước theo kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng theo các thời điểm tương ứng từng dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi số liệu vốn nước ngoài (ODA) theo kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng theo các thời điểm tương ứng với từng dòng ở cột A:

+ Ước thực hiện quý I: Thời điểm 20 tháng 3.

+ Ước thực hiện 6 tháng: Thời điểm 20 tháng 6.

+ Ước thực hiện 9 tháng: Thời điểm 20 tháng 9.

+ Ước thực hiện 12 tháng: Thời điểm 20 tháng 12.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính.

Biểu số 010.Q/BCB-KHTC
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý ..... năm ...

Đơn vị báo cáo:
Cục Kế hoạch - Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm xây dựng (Tên tỉnh, thành phố)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước quý báo cáo (Triệu đồng)	Dự tính quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính					
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1															
2															
3															

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 010.Q/BCB-KHTC: Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Năng lực mới tăng của dự án/công trình là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao dự án/công trình.

2. Cách ghi biểu

Quý I năm báo cáo ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo, bao gồm dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo; từ quý II trở đi thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

- Cột A: Ghi số thứ tự từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm.

- Cột C: Ghi tên chủ đầu tư/ban quản lý dự án theo quyết định đầu tư.

- Cột D: Ghi địa điểm xây dựng (Tên tỉnh, thành phố) nơi thực hiện thi công dự án/công trình.

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi thời gian khởi công/hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành theo thực tế của dự án/công trình.

- Cột 5: Ghi tổng mức đầu tư theo quyết định đầu tư của dự án/công trình tại cột A.

- Cột 6, 7: Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

+ Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 60, Đơn vị tính (cột 7): Triệu sản phẩm/năm.

+ Tên dự án/công trình:. Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 5, Đơn vị tính (cột 7): Nghìn m2 sàn" .

- Cột 8, 9, 10, 11: Ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của chủ đầu tư/ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

- Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính.

Biểu số 011.Q/BCB-KHTC
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Quý ….. năm …

Đơn vị báo cáo:
Cục Kế hoạch - Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên dự án/công trình	Mã số dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (Tỉnh, thành phố)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng vốn đầu tư được phân bổ năm báo cáo (bao gồm cả vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài)	Chia ra		Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm
					Năm khởi công	Năm hoàn thành/ dự án kết thúc	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính			Vốn kế hoạch giao trong năm	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài				
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1. Dự án khởi công mới																
- Dự án …																
- Dự án …																
-…																

Tên dự án/công trình	Mã số dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (Tỉnh, thành phố)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng vốn đầu tư được phân bổ năm báo cáo (bao gồm cả vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài)	Chia ra		Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm
					Năm khởi công	Năm hoàn thành/ dự án kết thúc	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính			Vốn kế hoạch giao trong năm	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài				
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2. Dự án chuyển tiếp																
- Dự án …																
- Dự án …																
- …																
3. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm																
- Dự án …																

Tên dự án/công trình	Mã số dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (Tỉnh, thành phố)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng vốn đầu tư được phân bổ năm báo cáo (bao gồm cả vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài)	Chia ra		Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm
					Năm khởi công	Năm hoàn thành/ dự án kết thúc	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính			Vốn kế hoạch giao trong năm	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài				
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
- Dự án ...																
-...																

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 011.Q/BCB-KHTC: Danh mục các dự án, công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự Biểu số 009.Q/BCB-KHTC: Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công.

Báo cáo tình hình thực hiện theo các dự án/công trình được giao vốn kế hoạch trong năm báo cáo và vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài sang năm báo cáo.

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao cho các bộ, cơ quan trung ương tại Quyết định và Thông báo của cấp có thẩm quyền về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả vốn kế hoạch giao trong năm và vốn kế hoạch năm trước dược phép kéo dài sang năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên dự án/công trình theo từng loại dự án (dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành trong năm).

- Cột B: Mã số dự án đầu tư: là mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước được cơ quan tài chính cấp cho từng dự án theo quy định.

- Cột 2: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên các tỉnh/thành phố mà dự án/công trình thực hiện trên các tỉnh/thành phố đó.

- Cột 11, 12, 13, 14: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng ước thực hiện phát sinh trong kỳ báo cáo của từng dự án/công trình tại cột A (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước) theo thời điểm:

+ Ước thực hiện quý I: Thời điểm 20 tháng 3.

+ Ước thực hiện 6 tháng đầu năm: Thời điểm 20 tháng 6.

+ Ước thực hiện 9 tháng đầu năm: Thời điểm 20 tháng 9.

+ Ước thực hiện cả năm: Thời điểm 20 tháng 12.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính.

Biểu số: 012.N/BCB-BHXH
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

SỐ NGƯỜI THAM GIA, SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT THEO KHỐI QUẢN LÝ
Năm: ....

Đơn vị báo cáo: Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số người (Người)	Số tiền (Triệu đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)
BẢO HIỂM XÃ HỘI	01		
Bảo hiểm xã hội bắt buộc	02		
Doanh nghiệp Nhà nước	03		
DN có vốn đầu tư nước ngoài	04		
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	05		
Hành chính, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang	06		
Cán bộ xã, phường, đặc khu	07		
Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08		
Đơn vị ngoài công lập	09		
Hợp tác xã	10		
Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, cá nhân	11		
Người nước ngoài lao động tại Việt Nam	12		
Lao động có thời hạn ở NN	13		
Cán bộ không chuyên trách cấp xã, tổ thôn	14		
Dân quân thường trực	15		
Chủ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh	16		
Người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã không hưởng tiền lương	17		
Các đối tượng khác	18		
Bảo hiểm xã hội tự nguyện	19		
Bảo hiểm TNLĐ, BNN	20		
Doanh nghiệp Nhà nước	21		
DN có vốn đầu tư nước ngoài	22		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	23		
Hành chính, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang	24		
Cán bộ xã, phường, đặc khu	25		
Đơn vị ngoài công lập	26		
Hợp tác xã	27		
Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, cá nhân	28		
Người nước ngoài lao động tại Việt Nam	29		
Lao động có thời hạn ở nước ngoài	30		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số người (Người)	Số tiền (Triệu đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)
Dân quân thường trực	31		
Các đối tượng khác	32		
BHTNLĐ-BNN tự nguyện	33		
BH THẤT NGHIỆP	34		
Doanh nghiệp Nhà nước	35		
DN có vốn đầu tư nước ngoài	36		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	37		
Hành chính, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang	38		
Tổ chức nước ngoài, quốc tế	39		
Cán bộ xã, phường, đặc khu	40		
Đơn vị ngoài công lập	41		
Hợp tác xã	42		
Lao động có thời hạn ở nước ngoài	43		
Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác	44		
Các đối tượng khác	45		
BHYT	46		
Người sử dụng lao động đóng hoặc người lao động đóng hoặc cùng tham gia	47		
Doanh nghiệp Nhà nước	48		
DN có vốn đầu tư nước ngoài	49		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	50		
Hành chính, Đảng, đoàn thể	51		
Cán bộ xã, phường, đặc khu	52		
Tổ chức ngước ngoài, quốc tế	53		
Đơn vị ngoài công lập	54		
Hợp tác xã	55		
Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, cá nhân	56		
Người nước ngoài lao động tại Việt Nam	57		
Cán bộ không chuyên trách cấp xã	58		
Chủ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh	59		
Người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã không hưởng tiền lương	60		
Công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an; người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu	61		
Thân nhân của công nhân và viên chức quốc phòng, thân nhân của công nhân công an khác	62		
Các đối tượng khác	63		
Cơ quan BHXH đóng	64		
Hưu trí, trợ cấp MSLĐ hằng tháng	65		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số người (Người)	Số tiền (Triệu đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)
Trợ cấp TNLĐ - BNN	66		
Cán bộ xã hưởng Tr/cấp BHXH hằng tháng	67		
Người bị ốm đau dài ngày	68		
Công nhân cao su	69		
Người hưởng chế độ thai sản	70		
Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp	71		
Các đối tượng khác	72		
Ngân sách NN đóng	73		
Thôi hưởng trợ cấp MSLĐ	74		
Cán bộ xã hưởng Tr/cấp NSNN	75		
Người có công với cách mạng	76		
Thân nhân người có công	77		
Phục vụ người có công	78		
Cựu chiến binh	79		
Đại biểu Quốc hội, HĐND	80		
Người tham gia kháng chiến	81		
Trẻ em dưới 6 tuổi	82		
Người hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng	83		
Người đã hiến bộ phận cơ thể	84		
Người thuộc hộ nghèo	85		
Người DTTS sống vùng KK, ĐBKK	86		
Người sống ở vùng ĐBKK	87		
Người dân tộc thiểu số thuộc HGĐ cận nghèo đang cư trú tại xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi	88		
Người sống ở đặc khu	89		
Thân nhân LLVT, cơ yếu	90		
Lưu học sinh	91		
Dân quân thường trực	92		
Người đủ 75 tuổi hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	93.		
Người dang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	94		
Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng	95		
Người dân các xã an toàn khu	96		
Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn mức lương cơ sở	97		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số người (Người)	Số tiền (Triệu đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)
Các đối tượng khác	98		
Ngân sách NN hỗ trợ mức đóng	99		
Người thuộc hộ cận nghèo	100		
Học sinh, sinh viên	101		
Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	102		
Hộ gia đình N-L-N-Dn mức sống TB	103		
Nhân viên y tế thôn, bản, cô đỡ thôn bản	104		
Cán bộ không chuyên trách ở thôn, tổ	105		
Dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện KTXH KK, ĐBKK	106		
Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú; Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; Nạn nhân bom mìn vật nổ sau chiến tranh theo quy định của Chính phủ.	107		
Các đối tượng khác	108		
Nhóm tự đóng BHYT	109		
Người thuộc hộ gia đình	110		
Người sinh sống và làm việc, người được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các tổ chức, cơ sở từ thiện, tôn giáo	111		
Người lao động trong thời gian nghỉ không hưởng lương hoặc tạm hoãn hợp đồng lao động	112		
Các đối tượng khác	113		
Nhóm đối tượng khác	114		
Tổng số	115		

Ngày ..... tháng ....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU *(Ký, họ tên)*

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU *(Ký, họ tên)*

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ *(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 013.N/BCB-BHXH
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

SỐ NGƯỜI THAM GIA, SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm:.....

Đơn vị báo cáo: Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị tính: Người/triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số		Bảo hiểm xã hội				Bảo hiểm TNLĐ - BNN		Bảo hiểm thất nghiệp		Bảo hiểm y tế	
				BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện							
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
(A)	(B)	(1)=(5)+(11)	(2)=(4)+(6)+(8)+(10)+(12)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số													
Chia theo tỉnh, thành phố													
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)													

Ngày ..... tháng ....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.N/BCB-BHXH
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ
Năm....

Đơn vị báo cáo: Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

LOẠI CHẾ ĐỘ		Mã số	Đơn vị tính	Số người/lượt người
(A)		(B)	(C)	(1)
A	**Số người hưởng các chế độ BHXH**	**01**	Người	
A.1	**Do ngân sách nhà nước trả**	**02**	Người	
1	Số người hưởng hàng tháng	03	Người	
2	Số người hưởng một lần	04	Người	
A.2	**Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả**	**05**	Người/Lượt người	
1	Số người hưởng hàng tháng	06	Người	
2	Số người hưởng một lần	07	Người	
3	Chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe	8	Lượt người	
B	**Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp**	**09**	Người	
C	**Số lượt người khám chữa bệnh BHYT**	**10**	Người/Lượt người	
1	Khám, chữa bệnh ngoại trú	11	Lượt người	
2	Khám, chữa bệnh nội trú	12	Lượt người	

Ngày ..... tháng ....năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.N/BCB-BHXH
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

SỐ NGƯỜI HƯỞNG BHXH, BHTN, BHYT CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị: Người/lượt người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số người hưởng các chế độ BHXH				Số người hưởng BHTN	Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	
		Nguồn NSNN trả		Nguồn quỹ BHXH trả			Ngoại trú	Nội trú
		Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Chia theo tỉnh, thành phố	01							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	02							
	...							
Tổng số								

Ngày ..... tháng ....năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.N/BCB-BHXH
Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2026/TT-BTC ngày 20/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo: Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
(A)	(B)	(1)
I. TỔNG THU	01	
A. NSNN cấp chi BHXH	02	
B. Thu Quỹ BHXH	03	
1. Tiền thu BHXH từ các đối tượng	04	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	05	
3. Lãi đầu tư tài chính	06	
4. Thu khác	07	
C. Thu Quỹ BHTN	08	
1. Tiền thu BHTN từ các đối tượng	09	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	10	
3. Lãi đầu tư tài chính	11	
4. Thu khác	12	
D. Thu Quỹ BHYT	13	
1. Tiền thu BHYT từ các đối tượng	14	
2. Ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ	15	
3. Lãi đầu tư tài chính	16	
4. Thu khác	17	
II. TỔNG CHI	18	
A. Chi BHXH nguồn NSNN	19	
B. Chi Quỹ BHXH	20	
1. Chi các chế độ theo quy định	21	
2. Chi tổ chức và hoạt động BHXH	22	
C. Chi Quỹ BHTN	23	
1. Chi các chế độ theo quy định	24	
2. Chi tổ chức và hoạt động BHTN	25	
D. Chi Quỹ BHYT	26	
1. Chi các chế độ theo quy định	27	
2. Chi tổ chức và hoạt động BHYT	28	

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 012.N/BCB-BHXH: Số người tham gia, số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT theo khối quản lý

1. Mục đích: Tổng hợp kết quả phát triển người tham gia, số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN hàng năm của toàn quốc làm cơ sở đánh giá tỷ lệ bao phủ người tham gia BHXH, BHYT, BHTN so với chỉ tiêu được giao tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; đánh giá các chỉ tiêu thu BHXH, BHYT, BHTN so với dự toán của Thủ tướng Chính phủ giao; đồng thời là cơ sở thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia theo quy định.

2. Trách nhiệm lập:

BHXH Việt Nam: Ban Quản lý thu và phát triển người tham gia có trách nhiệm lập và gửi Ban Tài chính - Kế toán tổng hợp trình Lãnh đạo phê duyệt và gửi báo cáo về Cục Thống kê tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi tên chỉ tiêu

Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu

Cột 1: Ghi số người tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN phát sinh trong năm báo cáo tương ứng với từng chỉ tiêu tại cột A.

MS 01 (cột 1) = MS (02+19)

MS 34 (cột 1) = MS (35+36+37+38+39+40+41+42+43+44+45)

MS 46 (cột 1) = MS (47+64+73+99+109+114)

MS 115 (cột 1) = MS (19+46)

Cột 2: Ghi số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN năm báo cáo tương ứng với từng chỉ tiêu tại cột A.

MS 01 (cột 2) = MS (02+19+20)

MS 34 (cột 2) = MS (35+36+37+38+39+40+41+42+43+44+45)

MS 46 (cột 2) = MS (47+64+73+99+109+114)

MS 115 (cột 2) = MS (01+34+46)

5. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

6. Thời hạn báo cáo:

Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Lưu ý: Trường hợp thời gian gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì đơn vị thực hiện gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

Biểu số 013.N/BCB-BHXH: Số người tham gia, số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT theo tỉnh, thành phố

1. Mục đích: Tổng hợp kết quả phát triển người tham gia, số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN hàng năm chi tiết theo từng tỉnh, thành phố là căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN; kế hoạch giao thu được BHXH Việt Nam giao chi tiết từng tỉnh, thành phố; đồng thời là căn cứ thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia theo quy định.

2. Trách nhiệm lập:

BHXH Việt Nam: Ban Quản lý thu và phát triển người tham gia có trách nhiệm lập và gửi Ban Tài chính - Kế toán tổng hợp trình Lãnh đạo phê duyệt và gửi báo cáo về Cục Thống kê tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên BHXH tỉnh, thành phố theo danh mục các đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột B: Ghi mã số các đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN theo tỉnh, thành phố

Cột 1 = Cột (5+11)

Cột 2: Ghi số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN theo tỉnh, thành phố

Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12)

Cột 3: Ghi số người tham gia BHXH bắt buộc theo tỉnh, thành phố

Cột 4: Ghi số tiền thu BHXH bắt buộc theo tỉnh, thành phố

Cột 5: Ghi số người tham gia BHXH tự nguyện theo tỉnh, thành phố

Cột 6: Ghi số tiền thu BHXH tự nguyện theo tỉnh, thành phố

Cột 7: Ghi số người tham gia BH TNLĐ-BNN theo tỉnh, thành phố

Cột 8: Ghi số tiền thu BH TNLĐ-BNN theo tỉnh, thành phố

Cột 9: Ghi số người tham gia BHTN theo tỉnh, thành phố

Cột 10: Ghi số tiền thu BHTN theo tỉnh, thành phố

Cột 11: Ghi số người tham gia BHYT theo tỉnh, thành phố

Cột 12: Ghi số tiền thu BHYT theo tỉnh, thành phố

5. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

6. Thời hạn báo cáo:

Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Lưu ý: Trường hợp thời gian gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì đơn vị thực hiện gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

Biểu số 014.N/BCB-BHXH: Số người hưởng BHXH, BHTN, BHYT

1. Mục đích: Tổng hợp số người hưởng các chế độ BHXH, BHYT, BHTN của toàn quốc theo khối quản lý trong năm báo cáo; đồng thời là căn cứ thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

2. Trách nhiệm lập

BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH và Ban Thực hiện chính sách BHYT có trách nhiệm lập và gửi Ban Tài chính - Kế toán tổng hợp, trình Lãnh đạo BHXH Việt Nam phê duyệt, gửi Cục Thống kê tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên chỉ tiêu

Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu

Cột C: Ghi đơn vị tính các chỉ tiêu

Cột 01: Ghi số người/số lượt người hưởng các chế độ BHXH, BHYT, BHTN theo các chỉ tiêu tại các dòng tương ứng tại Cột A

5. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

6. Thời hạn báo cáo:

Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Lưu ý: Trường hợp thời gian gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì đơn vị thực hiện gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

Biểu số 015.N/BCB-BHXH: Số người hưởng BHXH, BHTN, BHYT theo tỉnh, thành phố

1. Mục đích: Tổng hợp số người hưởng các chế độ BHXH, BHYT, BHTN của toàn quốc và chi tiết theo từng tỉnh, thành phố trong năm báo cáo; đồng thời là căn cứ thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

2. Trách nhiệm lập

BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH và Ban Thực hiện chính sách BHYT có trách nhiệm lập và gửi Ban Tài chính - Kế toán tổng hợp, trình Lãnh đạo BHXH Việt Nam phê duyệt, gửi Cục Thống kê tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên BHXH tỉnh, thành phố theo danh mục các đơn vị hành chính cấp tỉnh

Cột B: Ghi mã số các đơn vị hành chính cấp tỉnh

Cột 01: Ghi số người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng từ nguồn NSNN năm báo cáo.

Cột 02: Ghi số người hưởng các chế độ BHXH một lần từ nguồn NSNN luỹ kế đến hết năm báo cáo.

Cột 03: Ghi số người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng từ nguồn Quỹ năm báo cáo.

Cột 04: Ghi số người hưởng các chế độ BHXH một lần từ nguồn Quỹ luỹ kế đến hết năm báo cáo.

Cột 05: Ghi số người hưởng BHTN năm báo cáo..

Cột 06: Ghi số lượt người khám chữa bệnh BHYT ngoại trú năm báo cáo.

Cột 07: Ghi số lượt người khám chữa bệnh BHYT nội trú năm báo cáo.

5. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

6. Thời hạn báo cáo

Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Lưu ý: Trường hợp thời gian gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì đơn vị thực hiện gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

Biểu số 016.N/BCB-BHXH: Thu, chi quỹ BHXH, BHTN, BHYT

1. Mục đích: Tổng hợp số liệu về tình hình thu, chi quỹ BHXH, BHYT, BHTN hàng năm của BHXH Việt Nam thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

2. Trách nhiệm lập

BHXH Việt Nam: Ban Tài chính - Kế toán có trách nhiệm lập báo cáo trình Lãnh đạo BHXH Việt Nam phê duyệt và gửi Cục Thống kê tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên chỉ tiêu

Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu

Cột 1: Ghi số tiền thu/chi các chế độ BHXH, BHTN, BHYT trong năm báo cáo theo các chỉ tiêu tại các dòng tương ứng tại Cột A.

5. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam (Báo cáo quyết toán hàng năm của BHXH Việt Nam).

6. Thời hạn báo cáo:

Ngày 25 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Lưu ý: Trường hợp thời gian gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì đơn vị thực hiện gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.